

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
368	G6.775	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Cái	3,00	-	Điện cực pH dùng cho máy khi màu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.600.000,00	37.800.000,00	-
369	G6.776	Điện cực xét nghiệm định lượng PCO2	Cái	3,00	-	Điện cực pCO2 dùng cho máy khi màu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.600.000,00	37.800.000,00	-
370	G6.777	Điện cực xét nghiệm định lượng PO2	Cái	3,00	-	Điện cực pO2 dùng cho máy khi màu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.600.000,00	37.800.000,00	-
371	G6.778	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Cái	4,00	1,00	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khi màu Easyblood Gas, EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.300.000,00	29.200.000,00	7.300.000
372	G6.787	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu	Hộp	5,00	-	Chứa CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 20 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.339.248,00	36.696.240,00	-
373	G6.788	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh	Hộp	5,00	-	Chứa một đơn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ rùa toà, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản Quy cách: 10 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.005.420,00	35.027.100,00	-
374	G6.789	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh	Hộp	3,00	-	Chứa yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm Quy cách: 10 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.005.420,00	21.016.260,00	-
375	G6.790	Hóa chất ức chế tiểu cầu	Hộp	5,00	-	Chứa cytochalasin D / DMSO và CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 5 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.125.492,00	20.627.460,00	-
376	G6.791	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết	Test	150,00	-	Chứa tranexamic acid, CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 5 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	82.510,00	12.376.500,00	-
377	G6.792	Hóa chất ức chế Heparin	hộp	3,00	-	Lo đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria, chất đệm và chất bảo quản Quy cách: 7 test/lo x 10 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	6.613.942,00	19.841.826,00	-
378	G6.793	Hóa chất chuẩn máy mức bình thường	Test	40,00	-	Lo đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lo pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm Quy cách: 4 test/lo x 5 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	105.802,00	4.232.080,00	-
379	G6.794	Hóa chất chuẩn máy mức bất thường	Test	40,00	-	Lo đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lo pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm Quy cách: 4 test/lo x 5 lo/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	105.802,00	4.232.080,00	-
380	G6.931	Thử định danh vi khuẩn Gram âm	Cái	2.100,00	620,00	Thử định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thế gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	374.850.000,00	110.670.000
381	G6.932	Thử định danh vi khuẩn Gram dương	Cái	3.180,00	940,00	Thử định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật tương tự nấm men Thế gồm 43 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	567.630.000,00	167.790.000
382	G6.933	Thử định danh cho Nấm	Cái	320,00	80,00	Thử định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thế gồm 46 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	57.120.000,00	14.280.000
383	G6.934	Thử định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thế	100,00	-	Thử định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn không mọc Thế gồm 30 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	17.850.000,00	-

STT	Mã nội thần	Tên Hàng hóa	BVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tự chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh tho sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh toán (VNĐ)	Giá trị tự chọn mua thêm (VNĐ)
384	G6.935	The dinh dưỡng vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Thế	200,00	-	The dinh dưỡng vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium The gồm 36 thử nghiệm sinh hóa	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	35.700.000,00	-
385	G6.936	The kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Cải	2.200,00	660,00	The làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thể chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	392.700.000,00	117.810.000
386	G6.937	The kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Cải	3.000,00	900,00	The làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thể chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	535.500.000,00	160.650.000
387	G6.938	The kháng sinh đồ Liên cầu	Cải	420,00	120,00	The làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thể chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	74.970.000,00	21.420.000
388	G6.939	The kháng sinh đồ Năm	Cải	320,00	80,00	The làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thể chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	57.120.000,00	14.280.000
389	G6.966	Thanh dinh dưỡng liên cầu	Thanh	200,00	-	Thanh dinh dưỡng liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giống chứa hoa chất đông khô và 7ml môi trường API GP	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	176.400,00	35.280.000,00	-
390	G6.967	Thanh dinh dưỡng vi khuẩn kỵ khí	Thanh	200,00	-	Thanh dinh dưỡng vi khuẩn kỵ khí, gồm 20 giống chứa các hoa chất đông khô và 4ml môi trường API 20A.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	176.400,00	35.280.000,00	-
391	G6.968	Thanh dinh dưỡng nấm men	Thanh	150,00	-	Thanh dinh dưỡng nấm men, gồm 20 giống chứa các hoa chất đông khô và 7ml môi trường API C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	199.332,00	29.899.800,00	-
392	G6.969	Thanh dinh dưỡng trực khuẩn ngôi đường ruột	Thanh	50,00	-	Thanh dinh dưỡng trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giống chứa các hoa chất đông khô và 7ml môi trường AUX.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	176.400,00	8.820.000,00	-
393	G6.970	Hóa chất dinh dưỡng ZYM A	Ông	6,00	-	Ông 8ml chứa Tri-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Naatri lauryl sulfate.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	693.000,00	4.158.000,00	-
394	G6.971	Hóa chất dinh dưỡng ZYM B	Ông	6,00	-	Ông 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	892.500,00	5.355.000,00	-
395	G6.972	Hóa chất dinh dưỡng NIN	Ông	6,00	-	Ông 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	652.050,00	3.912.300,00	-
396	G6.973	Hóa chất dinh dưỡng NITI NIT2	Ông	6,00	-	Ông 5ml chứa Axit sulfanilic & ông 5ml chứa N,N-dimethyl-1- naphthylamine.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	645.500,00	3.873.000,00	-

STT	Mã mới đầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
397	G6.974	Hoa chất JAMES	Ông	4,00	-	Gồm R1 chứa HCl 1N và R2 chứa hợp chất J 2183.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	567.000,00	2.268.000,00	-
398	G6.976	Hóa chất định danh VP1 VP2	Ông	4,00	-	Ông 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	645.500,00	2.582.000,00	-
399	G6.977	Bột kem	Hộp	2,00	-	Bột kem Quy cách 2 x 10g/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.117.830,00	2.235.660,00	-
400	G6.978	Hóa chất định danh Bromeresol purple	Hộp	2,00	-	Ông 5ml chứa Bromeresol purple.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	619.500,00	1.239.000,00	-
401	G6.979	Hóa chất định danh HER	Hộp	2,00	-	Ông 5ml chứa Paradimethyl aminobenzaldehyde, HCl và Ethanol.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	903.000,00	1.806.000,00	-
402	G6.980	Hóa chất định danh Xylene	Ông	6,00	-	Ông 5ml gồm xylene.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	429.975,00	2.579.850,00	-
403	G6.981	Hóa chất phát hiện enzyme catalase	ml	60,00	-	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzyme catalase. Hộp 2 x 5ml lọ nhỏ giọt chứa 3% dung dịch hydrogen peroxide và Xanh Evans.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	197.400,00	11.844.000,00	-
404	G6.984	Bộ thuốc nhuộm Gram	ml	38.400,00	1.520,00	Bộ hóa chất nhuộm Gram gồm 4 chất 240 ml: tím tinh thể oxalate, Lugol-PVP, dung dịch tẩy màu, dung dịch Safranin. Đóng gói: Hộp 4 chất, mỗi chai tối thiểu 240ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.912,34	150.234.000,00	5.946.763
405	G6.987	Môi trường nuôi cấy thông thường	Cái	80,00	20,00	Địa thạch dùng sẵn là môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự ức chế đặc biệt nào từ sinh trưởng của chúng. Thành phần bao gồm: Peptone, Beef Extract, Yeast Extract, Sodium chloride, Agar, pH 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane).	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	18.375,00	1.470.000,00	367.500
406	G6.988	Môi trường thạch máu	Cái	11.620,00	3.480,00	Địa thạch dùng sẵn là môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Địa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Đóng gói: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sãn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Deformed Sheep blood, Agar, pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.590,00	192.775.800,00	57.733.200
407	G6.990	Môi trường kháng sinh đồ vi khuẩn không khó mọc	Cái	2.510,00	750,00	Địa thạch dùng sẵn để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Địa 90mm. Bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane). Đóng gói: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sãn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, pH: 7.3 $\pm$ 0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	17.850,00	44.803.500,00	13.387.500

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
408	G6.991	Môi trường kháng sinh đồ vi khuẩn khô mốc	Cái	690,00	200,00	Đĩa thạch đồ sản được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khô mốc. Bao gói bằng màng Natureflex (hay Cellophane) Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sản", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Deformed Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	19.950,00	13.765.000,00	3.990.000
409	G6.993	Môi trường kháng sinh đồ Haemophilus	Cái	80,00	20,00	Môi trường đồ sản thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với Kháng sinh đối với Haemophilus species. Địa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sản", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	28.350,00	2.268.000,00	567.000
410	G6.994	Môi trường tăng sinh liên cầu B	Ông	3.600,00	1.080,00	Ông nhưa trong suốt có nút xoay vẫn chứa môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH 7.8±0.2 ở 25°C Địa thiết đồ sản được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Bao gói bằng màng Natureflex (hay Cellophane) Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sản", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Bile salts, Tisodatum citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	22.680,00	81.648.000,00	24.494.400
411	G6.996	Môi trường Phân lập các loài Shigella và Salmonella	Cái	100,00	-	Bao gói bằng màng Natureflex (hay Cellophane) Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sản", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Bile salts, Tisodatum citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.800,00	1.680.000,00	-
412	G6.998	Môi trường Mammotol muối	Cái	50,00	-	Môi trường chọn lọc sử dụng để phân lập Staphylococci từ mẫu bệnh phẩm, sữa, thịt và thực phẩm. Thành phần bao gồm: Lab-Larocco' powder, Peptone, Mammotol, Sodium chloride, Phenol red, agar, pH 7.3 ± 0.2. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	21.000,00	1.050.000,00	-
413	G6.999	Môi trường sử dụng để phân lập và phân biệt Enterococci	Ông	250,00	-	Ông nhưa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sản", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	2.625.000,00	-
414	G6.1001	Môi trường kiểm tra tính chất di động	Ông	30,00	-	Ông nhưa chứa 7ml môi trường thạch dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H2S và sinh indole Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ông	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	315.000,00	-
415	G6.1002	Canh thang BHI	Ông	990,00	290,00	Ông nhưa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sản", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ông	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	10.395.000,00	3.045.000
416	G6.1004	Môi trường canh thang làm kháng sinh đồ pha loãng ông nghiệm	Ông	- 220,00	60,00	Ông nhưa chứa 10ml môi trường được sử dụng để kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi sinh vật bằng phương pháp MPN. Thành phần: Beef, dehydrated infusion from, Casein thủy phân, Starch, Mg2+, Ca2+, pH 7.3 ± 0.1 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ông	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	38.850,00	8.547.000,00	2.231.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
417	G6.1005	Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc	Cái	1.000,00	-	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion, Starch, Agar, De fibrinated Horse Blood, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	29.400,00	29.400.000,00	-
418	G6.1006	Môi trường kháng sinh đối với pneumococci và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella	Cái	750,00	-	Môi trường có 5% máu ngựa và 20 ng/l D-NAD, pH7.3 để làm kháng sinh đối với các vi khuẩn khó mọc (pneumococci và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella). Thành phần chứa: Potato starch (vegetal), Casein peptone (bovine), Agar (vegetal), Blood (horse) Đạt tiêu chuẩn ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	60.428,00	45.321.000,00	-
419	G6.1007	Môi trường tạo màu chọn lọc cho nấm men và định danh Candida albicans	Cái	500,00	-	Môi trường tạo màu chọn lọc nấm và định danh trực tiếp Candida albicans. Môi trường có chất của enzyme thủy phân cơ chất tạo màu hexosaminidase, hỗn hợp chất ức chế, pH 6.7	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	68.880,00	34.440.000,00	-
420	G6.1011-1	Dung dịch thử Oxidase	Ống	250,00	50,00	Hóa chất phát hiện hoạt tính enzyme cytochrome oxidase. Thành phần gồm: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Ascorbic Acid.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	135.870,00	33.967.500,00	6.793.500
421	G6.1012	Hóa chất phát hiện indole	Hộp	2,00	-	Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan. Lo 25ml chứa Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.214.850,00	2.429.700,00	-
422	G6.1013	Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA	Ống	50,00	-	Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA. Môi trường chứa urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol, Monopotassium phosphate, Dipotassium phosphate, Sodium chloride	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	115.500,00	5.775.000,00	-
423	G6.1056	Thanh xác định MIC của Ampicillin	Thanh	90,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ampicillin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	163.170,00	14.685.300,00	-
424	G6.1057	Thanh xác định MIC của Benzylpenicillin 32	Thanh	120,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Benzylpenicillin nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	136.500,00	16.380.000,00	-
425	G6.1058	Thanh xác định MIC của Vancomycin	Thanh	150,00	30,00	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	134.792,00	20.218.800,00	4.043.760
426	G6.1059	Thanh xác định MIC của Tetracycline	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0.016-256 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	135.800,00	8.148.000,00	-
427	G6.1060	Thanh xác định MIC của Ceftriaxone 0.002 - 32 (µg/ml)	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	135.800,00	8.148.000,00	-
428	G6.1061	Thanh xác định MIC của Trimethoprim/sulphamethoxazole	Thanh	60,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	131.250,00	7.875.000,00	-
429	G6.1065	Thanh xác định MIC của Levofloxacin 0.002 - 32 (µg/ml)	Thanh	120,00	-	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002-32 µg/ml, đồng tưng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	175.350,00	21.042.000,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	BYT	Số lượng kê hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
430	G6.1066	Thanh xác định MIC của Chloramphenicol	Thanh	60,00	-	Thanh nhưa mỏng chứa kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 0.016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	137.550,00	8.253.000,00	-
431	G6.1068	Môi trường phân lập chọn lọc Helicobacteria pylori	Cài	160,00	-	Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày. Sự có mặt của huyết tương ngựa và chất bổ sung (supplement) Polyvitaminic tăng cường sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm, màu vàng nhạt	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	223.000,00	35.680.000,00	-
432	G6.1069	Môi trường vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày	Ông	128,00	-	Môi trường để vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày cùng với môi trường nuôi cấy để phát hiện Helicobacter pylori từ sinh thiết dạ dày; Thanh phân môi trường gồm: Casein peptone (bovine), Soy peptone, Starch, Sodium chloride, Buffer, Growth factor, Agar, Selective mixture, Purified water, pH 6.3	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	132.000,00	16.896.000,00	-
433	G6.1072	Thanh xác định MIC của Amoxicillin	Thanh	60,00	-	Thanh nhưa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: đóng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	137.550,00	8.253.000,00	-
434	G6.1073	Thanh xác định MIC của Clarithromycin	Thanh	60,00	-	Thanh nhưa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: ≥30 thanh/ hộp	G7	Thiết bị y tế	159.000,00	9.540.000,00	-
435	G6.1075	Thanh xác định MIC của Metronidazole	Thanh	120,00	-	Thanh nhưa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0.016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: đóng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	159.000,00	19.080.000,00	-
436	G6.1076	Thanh xác định MIC của Tetracycline	Thanh	60,00	-	Thanh nhưa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0.016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: đóng gói: ≥30 thanh/hộp	G7	Thiết bị y tế	188.000,00	11.280.000,00	-
437	G6.1077	Môi trường vận chuyển vi khuẩn Gram âm và vi khuẩn kỵ khí	Ông	1.260,00	-	Ông nhưa chứa 5ml môi trường được sử dụng để vận chuyển mẫu bệnh phẩm Thành phần: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, Sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH 8.4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp ≥10 ông	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.800,00	21.168.000,00	-
438	G6.1078	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí	Cài	160,00	-	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí. Môi trường chứa các yếu tố tăng trưởng: cao nấm men, hemin và vitamin K3 và thêm màu cuc, Chất khử (L-cysteine) và dextrose, pH 7.3	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	55.230,00	8.836.800,00	-
439	G6.1079	Môi trường tăng sinh phát triển vi khuẩn kỵ khí	Tuyp	320,00	-	Môi trường tăng sinh phát triển vi khuẩn kỵ khí. Thành phần chứa hỗn hợp peptone, chất khử (L-cysteine và thioglycolic acid), yeast extract thích hợp cho vi khuẩn kỵ khí phát triển. Môi trường cũng chứa chỉ thị oxit hoá khử (resazurin) để phát hiện sự có mặt của oxy, pH 7.1 Quy cách: ≥20 đầu/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	58.800,00	18.816.000,00	-
440	G6.1082	Môi trường canh thương nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí	Ông	320,00	-	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí. Chứa Casein peptone (bovine), Mixture of peptones (bovine, porcine) (vegetal), Growth factors, Sodium chloride, Buffer, Dextrose (vegetal), Hemin (porcine), Vitamin K3, pH 7.6. Hộp ≥20 ông x 13ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	57.225,00	18.312.000,00	-
441	G6.1083	Môi trường kháng sinh đồ vi khuẩn kỵ khí	Đĩa	600,00	-	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí và xác định MIC sử dụng phương pháp E-test, chứa các yếu tố phát triển như dịch chiết nấm men, hemin và vitamin K1 và thêm 5% máu cừu, Sodium bisulfite và glucose, pH 7.2 Quy cách: ≥20 đĩa/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.425,00	36.855.000,00	-
442	G6.1085	Thanh xác định MIC của Cindamycin	Thanh	60,00	-	Thanh nhưa mỏng chứa kháng sinh Cindamycin nồng độ 0.016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	134.820,00	8.089.200,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
443	G6.1087	Thanh xác định MIC của Imipenem 0.002 - 32 (µg/ml)	Thanh	60,00	-	Thanh như màng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0.002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: ≥30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	142.800,00	8.568.000,00	-
444	G6.1123	Mycoplasma IST2	Test	150,00	-	Bộ kit định danh, đếm và làm kháng sinh đồ cho Ureaplasma spp và Mycoplasma hominis ở đường niệu sinh dục. Hộp gồm 2 môi trường nuôi cấy chọn lọc và một thanh hóa chất gồm 25 test. Đạt tiêu chuẩn ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	383.460,00	57.519.000,00	-
445	G6.1132	Hóa chất kiểm tra chất lượng đồng mẫu mức 2	ml	50,00	10,00	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn điều trị. Đóng gói dạng bột đồng khối, có nguồn gốc từ huyết tương chứa citrat - Đóng gói định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở -2 tới +8 °C (đóng nắp lo) 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lo)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	266.000,00	13.300.000,00	2.660.000
446	G6.1136	Thiê kháng sinh đồ Gram âm	Thiê	260,00	-	Thiê lam kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thiê chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.500,00	46.410.000,00	-
447	G6.1140	Test nhanh định tính virus Rota-Adeno	Test	260,00	-	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người. Dạng khay - Phân biệt kết quả bằng 3 vạch rõ ràng Độ nhạy: Rotavirus 99,3%; Adenovirus 97% so với RT-PCR Độ đặc hiệu: Rotavirus 99,5%; Adenovirus 100% so với RT-PCR Thành phần: - Vạch thử A: kháng thể đơn dòng chuột kháng virus Adeno - Vạch thử R: kháng thể đa dòng chó kháng Rota - Vạch chứng: Kháng thể để kháng Immunoglobulin G chuột - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Không có phản ứng chéo với Vi khuẩn E.Coli, liên cầu đường ruột, virus Polio. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	105.000,00	27.300.000,00	-
448	G6.940-1	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn	Chai	75,00	22,00	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2 pH 4.5 - 7	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	462.000,00	34.650.000,00	10.164.000
449	G6.1173	Đo hoạt độ AST (GOT), 200ml/hộp	ml	18.000,00	5.400,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9KU/L; MDH ≥ 0,6KU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test; Sau mở nắp ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm (Khi không hoạt hóa pyridoxal phosphat); Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	18.690,00	336.420.000,00	100.926.000
450	G6.1201	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Cai	4.300,00	129.000,00	Chất liệu: nhựa Polypropylene. Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	6.195,00	26.638.500,00	799.155.000
451	G6.1202	Thuốc thử xét nghiệm TPO	Test	48.000,00	14.400,00	Thành phần M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TPO-Ab-Rd(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL; Kháng thể đa dòng kháng TPO (củ) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L, đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản. R2 TPO-biotin (nắp đen), 1 chai, 9 mL; TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0,15 mg/L, đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	53.847,00	2.584.656.000,00	775.396.800

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
452	G6.1203	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	ml	480,00	144,00	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm • Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL, mẫu chuẩn 1 • Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL, mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (cừu) với hoạt kháng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL), tương huyết thanh người.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.500,00	176.400.000,00	52.920.000
453	G6.1204	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Test	24.000,00	7.200,00	Thành phần M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL. Vì hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản: RI Tg-boiotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL. Tg (người) đánh dấu biotin 0,200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản. R2 Anti-Tg-Ab-Ru(dyp) (nắp đen), 1 chai, 10 mL. Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	53.847,00	1.292.328.000,00	387.698.400
454	G6.1205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	ml	30,00	6,00	• ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL, mẫu chuẩn 1 • ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL, mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hoạt kháng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) tương huyết thanh người.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.500,00	11.025.000,00	2.205.000
455	G6.1184	Điện cực xét nghiệm Natri	Cái	2,00	-	Dược dụng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.400.925,00	14.801.850,00	-
456	G6.1185	Điện cực xét nghiệm Kali	Cái	2,00	-	Dược dụng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.078.082,00	14.156.164,00	-
457	G6.1186	Điện cực xét nghiệm Clorid	Cái	2,00	-	Dược dụng để định lượng clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.002.324,00	14.004.648,00	-
458	G6.1187	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Cái	2,00	-	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche/Hitachi	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.207.449,00	20.414.898,00	-
459	G6.1213	Chất chuẩn cho xét nghiệm RHEUMATOID FACTORS (RF)	ml	21,00	-	Chất chuẩn cho xét nghiệm RHEUMATOID FACTORS (RF) Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	208.257,00	4.373.397,00	-
460	G6.1214	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	ml	21,00	-	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1 Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	406.707,00	8.540.847,00	-
461	G6.1215	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	ml	21,00	-	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2 Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	518.700,00	10.892.700,00	-
462	G6.1219	Ông màu lắng chân không	Ông	400,00	100,00	Ông thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0,22 mL chất chống đông dung dịch Natri citrate (3 2%) - thể tích mẫu: 1,28mL	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.500,00	5.000.000,00	1.250.000
463	G6.1222	Hóa chất xét nghiệm Free PSA	Test	1.500,00	400,00	Bộ thuốc thử được dán nhãn PSA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL. Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản: RI Anti-PSA-Ab-boiotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL. Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chủ) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản: R2 Anti-PSA-Ab-Ru(dyp) (nắp đen), 1 chai, 9 mL. Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chủ) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản. Tương thích với máy Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.189,00	91.783.500,00	24.473.600

STT	Mã mới đầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
464	G6.1223	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA	ml	20,00	5,00	FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (nguồn) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đốm/protein (albumin huyết thanh bò). Tương thích với máy Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện. gồm bộ hóa chất và cal bao gồm: - M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trắng), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ streptavidin 0.72 ng/mL; chất bảo quản. R1 - HBsAg-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL; HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 - HBsAg-Rd(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL; HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. A-HBSII Cal1 - Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL; Anti-HBs (nguồn) trong huyết thanh người; chất bảo quản. A-HBSII Cal2 - Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL; Anti-HBs (nguồn) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305 944,00	6 118 880,00	1 529 720
465	G6.1224	Hóa chất xét nghiệm Anti HBs	Test	1 000,00	-	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs, chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L • PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (nguồn) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26 924,00	26 924 000,00	-
466	G6.1225	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBs	ml	104,00	21,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Đãi đo: 0.500-2000 µg/L Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	82 370,00	8 566 480,00	1 729 770
467	G6.1226	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Test	400,00	-	Dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Dung tích: 4 x 1 ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	44 056,00	17 622 400,00	-
468	G6.1227	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Ferritin	ml	8,00	-	Hóa chất định lượng yếu tố tăng trưởng nhân thai (PIGF) trong huyết thanh người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách 100 test/hộp - Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305 944,00	2 447 552,00	-
469	G6.1228	Hóa chất định lượng (PIGF) trong huyết thanh người	Test	1 000,00	-	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIGF. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Dung tích 4 x 1ml/hộp - Thanh phân: PIGF-1 (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với các khoảng nồng độ khác nhau trong dung dịch đệm huyết thanh ngựa.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	424 462,00	424 462 000,00	-
470	G6.1229	Hóa chất xây dựng đường chuẩn xét nghiệm PIGF	ml	16,00	-	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Dung tích 4 x 1ml/hộp Bao gồm: sFlt-1 (phân đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ trong đệm huyết thanh ngựa.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1 515 938,00	24 255 008,00	-
471	G6.1230	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1	ml	40,00	-	Hóa chất định lượng tyrosine kinase-1 dạng hòa tan trong huyết thanh người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách 100 test/hộp - Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1 515 938,00	60 637 520,00	-
472	G6.1231	Hóa chất định lượng tyrosine kinase-1 dạng hòa tan trong huyết thanh người	Test	400,00	-		Không yêu cầu	Thiết bị y tế	424 463,00	169 785 200,00	-

STT	Mã mở đầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
473	G6.47	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	ml	16.416,00	4.104,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol: Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL, Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL, Peroxidase 4,9 IU/mL, Natri azit 0,1%, Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L: 4-aminopyrimine 0,8 mmol/L, Catalase 743 IU/mL, HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	129.255,00	2.121.850.080,00	530.462.520
474	G6.771-1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số khi máu và điện giải	Lo	120,00	30,00	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng mức 1 EasyQC Level 1 dùng cho máy phân tích khi máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mý. Thành phần: EasyQC Level 1 chứa đệm bicarbonat, dung dịch electrolye cân bằng O2, CO2, không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/ống.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.650,00	15.198.000,00	3.799.500
475	G6.772-1	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số khi máu và điện giải	Lo	120,00	30,00	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng mức 2 EasyQC Level 2 dùng cho máy phân tích khi máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mý. Thành phần: EasyQC Level 2 chứa đệm bicarbonat, dung dịch electrolye cân bằng O2, CO2, không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/ống.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.650,00	15.198.000,00	3.799.500
476	G6.773-1	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số khi máu và điện giải	Lo	120,00	30,00	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng mức 3 EasyQC Level 3 dùng cho máy phân tích khi máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mý. Thành phần: EasyQC Level 3 chứa đệm bicarbonat, dung dịch electrolye cân bằng O2, CO2, không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/ống.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.650,00	15.198.000,00	3.799.500
477	G6.1328	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR	Test	2.800,00	-	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR trên máy phân tích tự động cobas c. Mẫu do: Huyết thanh - Đạt do: 0,8-40 IU/L - Số lượng xét nghiệm: 100 test/ống - Độ lặp lại: CV ≤ 8,6 % Tương thích với máy xét nghiệm Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	275.625,00	771.750.000,00	-
478	G6.1329	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR	ml	32,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti TSHR Dung tích: 4 x 2 ml Bao gồm: Kháng thể kháng TSHR người với các nồng độ khác nhau trong hỗn hợp huyết thanh người. Tương thích với máy xét nghiệm Cobas đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	382.430,00	12.237.760,00	-
479	G6.1333	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipase	Hộp	16,00	4,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase: Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase ion; Phương pháp: Đo màu đồng học; Dải tuyến tính: 3 - 600 U/L (0,05 - 10 µkat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10% Số lượng test tối thiểu/ 1 mL: 3 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 21 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	14.022.729,00	224.363.664,00	56.090.916
480	G6.1339	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	ml	400,00	100,00	Công dụng: Dung dịch kiểm soát dùng để rửa hệ thống máy Thành phần: Sodium Hypochlorite có chứa nồng độ Chlorine 5,0% Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UCS500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	69.400,00	27.760.000,00	6.940.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
481	G6.1340	Thẻ xét nghiệm định danh nhóm máu ABO/Rh (Hộp 24 x 12 thẻ xét nghiệm)	Thẻ	9.030,00	-	"Khả năng thực hiện xét nghiệm: Cho phép đồng thời định nhóm máu xuôi và ngược và xác định RhD Thành phần: chứa kháng thể đơn dòng A (dòng A5) B (dòng LM306/686(LB-2)) và D (dòng LHM 59/20 (LDN3)/75-2) trong chất gel. Đồng thời có giếng CI chứa chứng âm. 2 giếng gel trung tính. Xác định nhóm máu ABO và RhD theo kiểu xuôi có độ nhạy: 100% với Anti A, B; 99,72% với Anti D và độ đặc hiệu: 100% với Anti A,B,D. Chất bảo quản: < 0,1% NaN ³ " Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	58.000,00	523.740.000,00	-
482	G6.1341	Thẻ xét nghiệm định danh nhóm máu AB/Rh	Thẻ	28.085,00	-	"Khả năng thực hiện xét nghiệm: Xác định nhóm máu ABO/RhD với nguồn nhân. Thành phần: có 6 vi ống. Chứa kháng nguyên đơn dòng A (dòng LM 297/628 (LA-2)), B (dòng LM 306/686 (LB-2)) và D (dòng TH-28, RUM-1, LDM1) trong ma trận gel Loại máu: citrate, EDTA, CPD-A và ống không có chất chống đông Chất bảo quản: < 0,1% NaN ³ " Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	67.000,00	1.881.896.000,00	-
483	G6.1342	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể, khả năng tương thích và nhóm máu	Thẻ	2.124,00	-	Khả năng thực hiện xét nghiệm: làm soát và định danh kháng thể, xét nguyên (tính tương thích của máu và định nhóm theo kiểu ngược, phát hiện các kháng thể ở 40°C và 18-25°C như kháng thể M, N, P1, Le (a,b), I. Thuyết máu tan huyết liên quan đến kháng thể lạnh. Thành phần: 6 vi ống chứa dịch gel trung tính. Chất bảo quản: < 0,1% NaN ³ Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	85.417,00	181.425.708,00	-
484	G6.1343	Thẻ xét nghiệm định tính xét ng nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và định danh kháng thể, phản ứng chéo	Thẻ	2.124,00	-	Khả năng thực hiện xét nghiệm: cho phép thử nghiệm 6 mẫu với cả 2 loại xét nghiệm DAT và IAT, làm soát và định danh kháng thể, tương thích máu. Thành phần: 6 vi ống chứa anti-human globulin anti-IgG nguồn gốc từ thỏ không đặc hiệu với chuỗi nặng nên cũng có thể phản ứng với chuỗi nhẹ Kappa và Lambda của phân tử IgA và IgM. Loại mẫu: có thể làm được mẫu máu trong chất chống đông citrate, EDTA hoặc CPD-A hoặc trong ống không có chất chống đông. Nhiệt độ bảo quản: 18-25°C Chất bảo quản: < 0,1% NaN ³ Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	85.417,00	181.425.708,00	-
485	G6.1344	Dung dịch pha loãng màu dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	ml	51.660,00	15.120,00	Thành phần: Chứa dung dịch lực ion thấp dùng để chuẩn bị dịch treo tế bào hồng cầu của người cho xét nghiệm miễn dịch huyết học, là dung dịch LISS đã điều chỉnh, được đóng trong giá chứa 60 x 700 µl. Có thể sử dụng theo cách thi công hoặc trên các thiết bị chuyên dụng, khay 60 giếng. Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole. Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.762,00	246.004.920,00	72.001.440
486	G6.1345	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	ml	68.000,00	20.000,00	Tác dụng: ngăn ngừa vi khuẩn hoặc nhiễm bẩn khảo vào hệ thống pipet của dung cụ và để loại bỏ nguy cơ nhiễm chéo mẫu. Dung dịch đệm đang tương đương, đóng gói 10 x 100 ml. Chất bảo quản: ≤ 2% NaN ³ . Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.200,00	81.600.000,00	24.000.000
487	G6.1346	Hồng cầu mẫu dùng cho sàng lọc kháng thể bất tương	ml	480,00	120,00	Khả năng thực hiện xét nghiệm có khả năng sàng lọc kháng thể bất tương kiểu hình GP MUR. Với cả phản ứng trong môi trường nước muối và IAT. Thành phần: Tất cả các thuốc thử tế bào thử nghiệm đều có nguồn gốc từ người, trong môi trường huyền phù đệm ở mức 0,8% (± 0,1%). Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole. Tương thích với máy định nhóm máu IH-500	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	98.667,00	47.360.160,00	11.840.040
488	G6.1347	Hồng cầu mẫu A1, B	ml	1.920,00	560,00	Khả năng thực hiện xét nghiệm: phát hiện sự xuất hiện của kháng thể đơn dòng A và B Thành phần: Tất cả các thuốc thử tế bào thử nghiệm đều có nguồn gốc từ người, trong môi trường huyền phù đệm ở mức 0,8% (± 0,1%). Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32.500,00	62.400.000,00	18.200.000
489	G6.1349	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	ml	60,00	10,00	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH Thành phần huyết thanh đông khô. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.181.900,00	130.914.000,00	21.819.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
490	G6.1350	Hòa chất xét nghiệm định lượng G6PDH	ml	6.004,00	1.580,00	Hòa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Phương pháp đo quang. Dải đo 133- 4000 U/L. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	22.622,00	135.822.488,00	35.742.760
491	G6.1.1	Test nhanh HBSAg (chất keo vàng - kháng thể kháng HBS đơn dòng chuột, Vạch thử - kháng thể kháng HBS đơn dòng chuột, Vạch chứng Immunoglobulin de kháng chuột)	Test	119.725,00	-	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B(HBSAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ôn định 8 tuần tại 55 +/-1oC. Độ chính xác: 100%. Bao quan: 2-40oC -Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng HBS; Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà - Giới hạn phát hiện: <0.03125 ng/ml - Khay thử được đóng gói từng túi nhôm riêng lẻ, có túi hút ẩm; Bộ kit cùng cấp bao gồm khay thử và ống pipet nhúng 1 lần. - Phân loại: TTBYT Loại C hoặc loại D Phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (anti-HBs) có trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần. - Độ nhạy: ≥98,5 % - Độ đặc hiệu: ≥98 % Giới hạn phát hiện: <0.023 IU/ml Thành phần chính: Vạch thử: protein HBSAg tự nhiên tinh khiết; Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà. - Phân loại: TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	13.860,00	1.659.388.500,00	-
492	G6.2	Test nhanh Anti HBSAg	Test	2.125,00	625,00	- Độ nhạy: ≥98,5 % - Độ đặc hiệu: ≥98 % Giới hạn phát hiện: <0.023 IU/ml Thành phần chính: Vạch thử: protein HBSAg tự nhiên tinh khiết; Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà. - Phân loại: TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	16.590,00	35.253.750,00	10.368.750
493	G6.3	Test nhanh HCV	Test	107.200,00	32.125,00	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: ≥99,4% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai... - Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella... - Độ ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1 °C. - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người; kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Vạch chứng: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/0a1 tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gắn keo vàng. - Phân loại: TTBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	19.635,00	2.104.872.000,00	630.774.375
494	G6.6	Test thử thai (xác định định tính HCG trong nước tiểu)	Test	2.200,00	650,00	Định tính phát hiện thai sớm - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98.79/EC - Ngưỡng phát hiện: ≤10mIU/mL. - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100% Que thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu do tia được phủ sẵn công hợp vàng kháng thể kháng HCG (cộng hợp HCG Ab) 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C) Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể khác kháng HCG và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm chứng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	8.000,00	17.600.000,00	5.200.000

STT	Mã mới đầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
495	G6.18	Test sốt xuất huyết	Test	10.880,00	3.260,00	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên Dengue NS1 và các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người. - Độ nhạy tương quan $\geq 92,42\%$ (đối với Dengue NS1) so với RT-PCR, $\geq 97,3\%$ (đối với Dengue IgM), $\geq 97,2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,7\%$ (đối với Dengue NS1) so với RT-PCR, $\geq 96,6\%$ (đối với Dengue IgM), $\geq 96,2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA Bao quản: 2 đến 400C - Giới hạn phát hiện: $\leq 3,9$ ng/ml với Dengue IgM / IgG; $\leq 3,9$ ng/ml đối với Dengue NS1 (tuyến 1, 2, 3, 4) Thành phần chính: Khay thử Dengue NS1; Vạch thử T; Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1; Vạch chứng C; kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đèn vàng; Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng; IgY gà-liên hợp vàng Khay thử Dengue IgM/IgG: Vạch thử G; Kháng thể đơn dòng kháng IgG người; Vạch thử M; Kháng thể đơn dòng kháng IgM người; Vạch chứng C; kháng thể đơn dòng kháng IgG chuột; Đèn vàng; Kháng thể đơn dòng kháng Dengue vô-liên hợp vàng; vi rút Dengue bị bất hoạt - Phân loại TIBYT Loại C hoặc loại D	OECD	Thiết bị y tế	88.935,00	967.612.800,00	289.928.100
496	G6.1128	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Test	10.200,00	3.000,00	Định tính phát hiện kháng nguyên nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch mũi hoặc mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. Đối với mẫu ngoáy dịch ty hầu: - Độ nhạy tương quan: $\geq 90\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,5\%$ Sản phẩm được đóng trong túi kín Ngưỡng phát hiện (LoD) ≥ 140 TCID50/mL.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32.000,00	326.400.000,00	96.000.000
497	G6.7	Test nhanh HBeAg (Xác định định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người)	Test	1.650,00	450,00	- Mẫu phẩm: Huyết tương, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện HBeAg - Độ nhạy tương quan $\geq 96,2\%$; Độ đặc hiệu tương quan $\geq 99,4\%$ - Thành phần Kit thử: Vung công hợp; Kháng thể đơn dòng kháng HBe; - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe; Vạch chứng; Kháng thể đa dòng để kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.000,00	16.500.000,00	4.500.000
498	G6.8	Test sốt rét	Test	50,00		Phát hiện định tính và phân biệt P falciparum cụ thể là HRP-2 và Plasmodium vivax cụ thể là pLDH trong mẫu máu toàn phần phản mao mạch tĩnh mạch - Độ nhạy: đối với Malaria P f là $\geq 99,5\%$; đối với Malaria P v là 100% - Độ đặc hiệu: 100% Giới hạn phát hiện Malaria P f là 183 ki sinh trùng/μl; Malaria P v là 228 ki sinh trùng/μl - Bao quản: 2-40 độ C Thành phần chính: Vạch thử P f; kháng thể đơn dòng kháng P falciparum HRP-2; Vạch thử P v; kháng thể đơn dòng kháng Malaria P v; Vạch chứng; kháng thể đơn dòng kháng IgY gà - Sử dụng được đối với các loại chất chống đông như Heparin, EDTA, Natri Citrate.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	29.988,00	1.499.400,00	-
499	G6.9	Test kháng thể kháng lao	Test	27.540,00	8.250,00	Test kháng thể kháng lao - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: $\geq 87,2\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 94,6\%$	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.000,00	716.040.000,00	214.500.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yếu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
507	G6.798	Test HP đường máu	Test	40,00	-	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần Kit thử: Vùng công hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 µg) - Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 µg), - Vạch chứng: Kháng thể thụ kháng TP (0,88 µg)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	14.000,00	560.000,00	-
508	G6.407	Nến hút	Kg	430,00	-	- Tính chất vật lý: + Trạng thái vật lý: Rắn + Màu sắc: Trắng trong suốt + Không mùi - Điểm đông băng / Điểm nóng chảy: từ ≤ 56 đến ≥ 58°C + Điểm chớp cháy: < 200 °C - Thành phần gồm có: Sáp paraffin và plastic polyene - Dao dùng cho cắt thuốc và cắt lành máu bệnh phẩm - Độ nghiêng của lưỡi dao ≤35 độ - Kích thước 80x8x0,25mm - Lamin bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng X (haemin) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	EU	Thiết bị y tế	445.000,00	191.350.000,00	-
509	G6.430	Dao cắt mô sử dụng một lần	cái	2.250,00	-	- Thành phần gồm có: Sáp paraffin và plastic polyene - Dao dùng cho cắt thuốc và cắt lành máu bệnh phẩm - Độ nghiêng của lưỡi dao ≤35 độ - Kích thước 80x8x0,25mm - Lamin bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng X (haemin) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	55.000,00	123.750.000,00	-
510	G6.1008	Khoanh kháng sinh yếu tố X	Khoanh	500,00	-	- Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	2.400.000,00	-
511	G6.1009	Khoanh kháng sinh yếu tố V	Khoanh	500,00	-	- Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	2.400.000,00	-
512	G6.1010	Khoanh kháng sinh yếu tố X&V	Khoanh	500,00	-	- Khoanh giấy làm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	4.800,00	2.400.000,00	-
513	G6.1015	Khoanh kháng sinh Bacitracin	Cái	250,00	-	- Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.625.000,00	-
514	G6.1016	Khoanh kháng sinh Gentamicin	Cái	1.250,00	-	- Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
515	G6.1017	Khoanh kháng sinh Amikacin	Cái	750,00	-	- Khoanh giấy Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	3.600.000,00	600.000
516	G6.1018	Khoanh kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid	Cái	1.500,00	250,00	- Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam 20µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	4.200.000,00	-
517	G6.1019	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh	1.750,00	-	- Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
518	G6.1020	Khoanh kháng sinh Ampicillin	Cái	500,00	-	- Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
519	G6.1021	Khoanh kháng sinh Azithromycin 15µg	Cái	500,00	-	- Khoanh giấy Cefoperazone/sulbactam nồng độ 105µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
520	G6.1022	Khoanh kháng sinh Cefoperazone/sulbactam 2.1	Khoanh	500,00	-	- Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
521	G6.1023	Khoanh kháng sinh Cefotaxime	Cái	1.000,00	250,00	- Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
522	G6.1024	Khoanh kháng sinh Cefoxitin	Cái	500,00	-	- Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	3.000.000,00	600.000
523	G6.1027	Khoanh kháng sinh Cefuroxime	Cái	1.250,00	250,00	- Khoanh giấy Cephalothin nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.215.000,00	-
524	G6.1028	Khoanh kháng sinh Cephalothin	Cái	500,00	-		G7	Thiết bị y tế			

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
525	G6.1029	Khoanh kháng sinh Chloramphenicol 30yg	Cài	500,00	-	Khoanh giấy Chloramphenicol nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
526	G6.1030	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin 5yg	Cài	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
527	G6.1031	Khoanh kháng sinh Clindamycin 2yg	Cài	250,00	-	Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	600.000,00	-
528	G6.1032	Khoanh kháng sinh Cefaroline 30yg	Khoanh	250,00	-	Khoanh giấy Cefaroline nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	600.000,00	-
529	G6.1033	Khoanh kháng sinh Sulphamethoxazole/trimehopri m 25yg	Cài	500,00	-	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimehoprim nồng độ 25yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
530	G6.1034	Khoanh kháng sinh Doxycycline 30yg	Cài	1.250,00	-	Khoanh giấy Doxycycline nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.625.000,00	-
531	G6.1035	Khoanh kháng sinh Ertapenem 10yg	Cài	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Ertapenem nồng độ 10yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	600.000
532	G6.1036	Khoanh kháng sinh Erythromycin 15yg	Cài	750,00	-	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
533	G6.1037	Khoanh kháng sinh Imipenem 10yg	Cài	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
534	G6.1038	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 3yg	Cài	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	600.000
535	G6.1039	Khoanh kháng sinh Meropenem 10yg	Cài	1.250,00	250,00	Khoanh giấy Meropenem nồng độ 10yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	3.000.000,00	600.000
536	G6.1040	Khoanh kháng sinh Nalidixic acid 30yg	Cài	500,00	-	Khoanh giấy Nalidixic acid nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
537	G6.1041	Khoanh kháng sinh Novobiocin 30yg	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy Novobiocin nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.215.000,00	-
538	G6.1042	Khoanh kháng sinh Penicilin G 10 unit	Cài	1.250,00	250,00	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 unit Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.625.000,00	525.000
539	G6.1043	Khoanh kháng sinh Cefepime 30yg	Cài	750,00	-	Khoanh giấy Cefepime nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
540	G6.1044	Khoanh kháng sinh Tetracycline 30yg	Cài	750,00	-	Khoanh giấy Tetracycline nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
541	G6.1045	Khoanh kháng sinh Minocycline 30yg	Khoanh	1.000,00	-	Khoanh giấy Minocycline nồng độ 30yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	-
542	G6.1046	Khoanh kháng sinh Tigecycline 15yg	Cài	500,00	-	Khoanh giấy Tigecycline nồng độ 15yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
543	G6.1047	Khoanh kháng sinh Norfloxacin 10yg	Cài	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Norfloxacin nồng độ 10yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	2.100.000,00	525.000
544	G6.1049	Khoanh kháng sinh Rifampicin 5yg	Cài	750,00	-	Khoanh giấy Rifampicin nồng độ 5yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
545	G6.1050	Khoanh kháng sinh Tobramycin 10yg	Cài	750,00	-	Khoanh giấy Tobramycin nồng độ 10yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
546	G6.1051	Khoanh kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110yg	Cài	1.000,00	250,00	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110yg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	600.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
547	G6.1052	Khoanh kháng sinh Linezolid 30µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Linezolid nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
548	G6.1053	Khoanh kháng sinh Vancomycin 30µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
549	G6.1054	Khoanh kháng sinh Cefixime 5µg	Cái	500,00	-	Khoanh giấy Cefixime nồng độ 5µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.200.000,00	-
550	G6.1055	Khoanh kháng sinh Fosfomycin/ trometamol 200µg	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy Fosfomycin/trometamol nồng độ 200µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.600,00	1.300.000,00	-
551	G6.895	Khoanh kháng sinh Amoxicillin with clavulanic acid-20/10 µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 30µg Amoxicillin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
552	G6.897	Khoanh kháng sinh Aztreonam- 30 µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 30µg Aztreonam Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
553	G6.898	Khoanh kháng sinh Bacitracin- 10 units	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy được tẩm 10U Bacitracin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.050.000,00	-
554	G6.914	Khoanh kháng sinh Fosfomycin - 200 µg	Cái	1.750,00	500,00	Khoanh giấy được tẩm 200µg FOSFOMYCIN	G7	Thiết bị y tế	2.600,00	4.550.000,00	1.300.000
555	G6.923	Khoanh kháng sinh Novobiocin - 5 µg	Cái	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 5µg Novobiocin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.822.500,00	-
556	G6.924	Khoanh kháng sinh Oxacillin- 1 µg Sensi-Disc	Khoanh	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 1µg Oxacillin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
557	G6.929	Khoanh kháng sinh Trimethoprim- 5 µg	Khoanh	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 5µg Trimethoprim Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.100,00	1.575.000,00	-
558	G6.1092	Khoanh kháng sinh Gentamicin 120µg	Khoanh	500,00	-	Khoanh giấy được tẩm 120µg Gentamicin Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	1.215.000,00	-
559	G6.1097	Khoanh kháng sinh Nitrofurantoin, 300 µg (FM-300)	Khoanh	1.250,00	-	Khoanh giấy được tẩm 300µg Nitrofurantoin. Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	3.037.500,00	-
560	G6.420	Đầu côn vàng	cái	391.000,00	117.000,00	Thể tích $\geq 200\mu\text{l}$. Chất liệu bằng nhựa PP, không chứa kim loại, DNAse, RNAse. Thiết kế vừa với pipet, bên trong không bị dính nước	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	36,00	14.076.000,00	4.212.000
561	G6.421	Đầu côn xanh	cái	89.500,00	26.500,00	Thể tích $\geq 1000\mu\text{l}$. Chất liệu bằng nhựa PP, không chứa kim loại, DNAse, RNAse. Thiết kế vừa với pipet, bên trong không bị dính nước	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78,00	6.981.000,00	2.067.000
562	G6.30	Ông nghiệm nhựa các cỡ	cái	26.200,00	7.800,00	Ông được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12x75mm, nắp trắng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	500,00	13.100.000,00	3.900.000
563	G6.800	Lo xét nghiệm phân (có thìa lấy bệnh phẩm)	Cái	400,00	100,00	* Lo nhựa PS trắng trong, dung tích 50 ml. Có nhãn màu trắng, nắp nhựa có gắn mũi, không có chốt bảo quản. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.500,00	1.000.000,00	250.000
564	G6.799	Lo cấy nước tiểu	Cái	25.000,00	7.500,00	* Lo nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ dung tích 55 ml. * Kích thước: Chiều cao 60 mm, đường kính 36 mm. * Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. * Tiết trung. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.500,00	62.500.000,00	18.750.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
565	G6.1135	Test RSV (virus hợp bào hô hấp)	Test	100,00	-	- Phát hiện định tính kháng nguyên RSV ở trong tã/bông ty hầu hoặc dịch rã / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút. - Cung cấp bao gồm chứng ăn, chứng dương - Đồng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có gói hút ẩm cho từng test - Độ nhạy: $\geq 92,3\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 93,3\%$ - Độ chính xác: 100% đối với RSV A và RSV B - Giới hạn phát hiện: $1,78 \times 10^{-4}$ TCID₅₀/ml đối với RSV A và $1,35 \times 10^{-3}$ TCID₅₀/ml với RSV B - Không có phản ứng gây nhiễu với Insulin, Acetaminophen, Hemoglobin, Biotin, Ciprotloxacin, Promethazine - Hoa chất dùng để bao phủ lên các mẫu bệnh phẩm và gắn lamien lên lam kính, dạng chất lỏng, không màu, không mùi - Điểm sôi và Phạm vi sôi: $\leq 188^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 210^{\circ}\text{C}$ - Điểm chớp cháy: $\leq 62^{\circ}\text{C}$ - Nhiệt độ tự bốc cháy: $\geq 222^{\circ}\text{C}$ - Thành phần gồm có: Hydrocarbons, C11-C13, isookanes, <2% aromatics	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	83,160,00	8,316,000,00	-
566	G6.1151	Kéo gần lam	ml	3.800,00	-	- Eosin Y dung dịch nhuộm cò chứa còn - Tinh chất vật lý: + Dung dịch lỏng màu đỏ + Điểm chớp cháy $\leq -20^{\circ}\text{C}$ + Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol <75%, Nước <25%, Isopropyl Alcohol <5%, Methyl Alcohol <5%, Acetic Acid <5% - Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: từ $\leq 2,3$ đến $\geq 2,5$ - Thành phần gồm có: Nước, Hematoxylin, Methyl nhon, Select Glycols, Select Acid, Select Preservative	EU	Thiết bị y tế	9.800,00	37.240.000,00	-
567	G6.1152.1	Dung dịch Eosin Y	ml	35.000,00	-	- Eosin Y dung dịch nhuộm cò chứa còn - Tinh chất vật lý: + Dung dịch lỏng màu đỏ + Điểm chớp cháy $\leq -20^{\circ}\text{C}$ + Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol <75%, Nước <25%, Isopropyl Alcohol <5%, Methyl Alcohol <5%, Acetic Acid <5% - Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: từ $\leq 2,3$ đến $\geq 2,5$ - Thành phần gồm có: Nước, Hematoxylin, Methyl nhon, Select Glycols, Select Acid, Select Preservative	G7	Thiết bị y tế	2.000,00	70.000.000,00	-
568	G6.1152.2	Dung dịch Hematoxylin	ml	51.000,00	-	- Tinh chất vật lý: + Dung dịch dạng lỏng, trong, ko màu, có đặc trưng của Formaldehyde, tan hoàn toàn trong nước + Độ pH: $\leq 7,0$ + Điểm chớp cháy $\leq 85^{\circ}\text{C}$ - Thành phần gồm có: Nước >90%, Formaldehyde 3,5-4%, Methyl alcohol 1,0-1,5%, Sodium Phosphate, dibasic <1, Sodium Phosphate, monobasic <1%	G7	Thiết bị y tế	805,00	189.658.000,00	55.062.000
569	G6.1153	Dung dịch Formol đậm trung tính 10% NBF	ml	235.600,00	68.400,00	- Bộ hóa chất gồm có: + Dung dịch nhuộm Schiff: Chai 500ml - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: Nước $\leq 98\%$, Hydrochloric Acid <5%, Potassium Metabisulfite ≤ 4, C.I. Basic red 9 monohydrochloride + Dung dịch Acid Periodic 1%, Chai 500ml - Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi - Độ hòa tan: Hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: Nước >98%, Periodic Acid <2% + Dung dịch nhuộm Hematoxylin harris: Chai 500ml	G7	Thiết bị y tế	4.500,00	60.750.000,00	-
570	G6.1154	Bộ hóa chất nhuộm (PAS)	ml	13.500,00	-	- Bộ hóa chất gồm có: + Dung dịch nhuộm Schiff: Chai 500ml - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: Nước $\leq 98\%$, Hydrochloric Acid <5%, Potassium Metabisulfite ≤ 4, C.I. Basic red 9 monohydrochloride + Dung dịch Acid Periodic 1%, Chai 500ml - Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi - Độ hòa tan: Hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: Nước >98%, Periodic Acid <2% + Dung dịch nhuộm Hematoxylin harris: Chai 500ml	G7	Thiết bị y tế	4.500,00	60.750.000,00	-
571	G6.1155	Xylen tinh khiết	ml	228.000,00	-	- Dung dịch lỏng, không màu - Công thức phân tử: $\leq 0,740$ đến $\geq 0,76$ ở $15,6^{\circ}\text{C}$ - Điểm sôi và Phạm vi sôi: từ $\leq 137^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 140^{\circ}\text{C}$ - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: $\leq -25^{\circ}\text{C}$ - Điểm chớp cháy: $\leq 24^{\circ}\text{C}$ - Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: từ $\leq 0,865$ đến $\geq 0,875$ - Tốc độ bay hơi: $\geq 0,8$ (Buốc = 1) - Độ nhớt: $\leq 0,9$ mm2 / s - Nhiệt độ tự bốc cháy: $\leq 463^{\circ}\text{C}$ - Thành phần gồm có: Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95%, Ethylbenzene: 5-20%	G7	Thiết bị y tế	329,00	75.012.000,00	-
572	G6.1144	Khoanh giấy kháng sinh METRONIDAZOLE	Khoanh	750,00	-	- Khoanh giấy được làm 5mg Metronidazole - Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.440,00	1.830.000,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
573	G6.1208	Thế định danh thủ công nhanh cho nhóm liên cầu Streptococci	Thế	60,00	-	Thế chứa 14 cơ chất để định danh cho hơn 30 loài vi khuẩn thuộc nhóm liên cầu Streptococci và các vi khuẩn Gram dương tương tự khác.	G7	Thiết bị y tế	210.000,00	12.600.000,00	-
574	G6.1209	Thế định danh thủ công nhanh cho vi khuẩn kỵ khí	Thế	60,00	-	Thế gồm 18 cơ chất giúp định danh cho hơn 90 vi khuẩn kỵ khí quan trọng trong y học.	G7	Thiết bị y tế	250.000,00	15.000.000,00	-
575	G6.1210	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khẩn Gram âm có colistin	Cái	80,00	20,00	- Khay kháng sinh đồ Sensistitre dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Cefazidime/Avibactam và Cefotaxime/Tazobactam - Thanh phần kháng sinh (dài nồng độ - µg/ml): Colistin (0.25-8) Piperacillin/azobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Cefthiozane/azobactam 4 (0.25/4-8/4), Cefazidime/avibactam (1/4- 16/4), Meropenem (0.12-16)	G7	Thiết bị y tế	310.000,00	24.800.000,00	6.200.000
576	G6.1211	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khẩn Gram âm	KHạy	50,00	-	- Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm - Thành phần kháng sinh (dài nồng độ - µg/ml): Imipenem (1-32), Cefazidime/avibactam (0.5/4-32/4), Colistin (0.25- 32), Cefthiozane / Tazobactam 4 (0.5/4-32/4), Ciprofloxacin (0.25-8), Aztreonam (1-32), Meropenem (0.12-16), Cefoxitin (2-16), Cefepime (2-32), Piperacillin / Tazobactam constant 4 (2/4-64/4), Cefazidime (0.5-32), Gentamicin (0.5-8), Ertapenem (0.06-1), Tigecycline (0.25-4), Temoicillin (2-16), Trimethoprim / Sulfamethoxazole (1/19-8/152)	G7	Thiết bị y tế	310.000,00	15.500.000,00	-
577	G6.1218	Dung dịch khử Canxi	Lít	10,00	-	- Ứng dụng: dùng khử calci trong xương - Dung dịch dạng lỏng không màu, độ pH<2 - Thành phần gồm có: Axit Nitric ≤5% và nước	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.520.000,00	25.200.000,00	-
578	G6.1196	Khoanh kháng sinh Cefazidime+avibactam	Khoanh	250,00	-	Khoanh giấy Cefazidime/Avibactam có nồng độ 10/4µg hoặc 30/20µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.430,00	607.500,00	-
579	G6.427	Lanen cỡ 22x22mm	Miếng	104.200,00	31.200,00	- Kích thước: 22 x 22 mm, độ dày: 0.13 - 0.16 mm - Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate màu trắng tinh khiết kháng hóa chất - Có thể sử dụng để quan sát mô học, tế bào học, phản tích nước tiểu và vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	555,00	57.831.000,00	17.316.000
580	G6.743	Lanen cỡ 24x50mm	cái	61.700,00	-	- Kích thước: 24 x 50 mm, độ dày: 0.13 - 0.16 mm - Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate màu trắng tinh khiết kháng hóa chất - Có thể sử dụng để quan sát mô học, tế bào học, phản tích nước tiểu và vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.400,00	86.380.000,00	-
581	G6.428	Lanen cỡ 22x40mm	Miếng	34.400,00	-	- Kích thước: 22 x 40 mm, độ dày: 0.13 - 0.16 mm - Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate màu trắng tinh khiết kháng hóa chất - Có thể sử dụng để quan sát mô học, tế bào học, phản tích nước tiểu và vi sinh	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.050,00	36.120.000,00	-
582	G6.417	Cassette chuyển mô bệnh phẩm	Cái	37.000,00	-	- Chất liệu: POM - Kích thước: 28x40x7 mm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.000,00	74.000.000,00	-
583	G6.1131	Hộp đựng tiêu bản	hộp	528,00	-	- Hộp đựng ≥ 100 vi tri được đánh số từ 1- ≥ 100. Nhựa ABS	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	250.000,00	132.000.000,00	-
584	G6.1221	Khuôn đục mô	Cái	20,00	-	Được làm bằng thép không gỉ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	160.000,00	3.200.000,00	-
585	G6.1326	Bộ nhuộm PAP OG-EA50	Lít	106,00	-	- Bộ nhuộm hỗn hợp OG-EA50 được đóng trong 1 chai duy nhất có dạng lỏng, có màu cam-tím xanh. Được sử dụng làm thuốc thử phụ khoa trong tế bào học. - Thuốc nhuộm đã sắc cho các mẫu phụ khoa trong tế bào học. Cho phép nhuộm nhanh bằng thuốc nhuộm theo phương pháp Papanicolaou tối đa 8 phút. Nhiệt độ môi trường 15-25oC. Điểm chớp nháy 20oC Thành phần gồm: Ethanol 70-90%, Ethylene glycol 10-20%	EU	Thiết bị y tế	2.850.000,00	302.100.000,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
586	G6.1327	Lam hoa mỏ	Cái	38.072,00	-	- Kích thước 25mm x75mm, độ dày 1.0-1.2mm - Phức kinh hiển vi dòng tinh diện, có bề mặt kỵ nước và luôn đi kèm với lớp phủ ở một bề mặt có khả năng chống lại tất cả các hóa chất thông thường và các vết bẩn thông thường được sử dụng trong phòng thí nghiệm - Được ứng dụng tương tự như môi hóa mủ, tế bào.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	8.500,00	323.612.000,00	-
587	G11.368	Ông chân không Heparin Sodium 4ml	Cái	19.800,00	5.400,00	Ông chân không Heparin Sodium 4ml Size: 13*77mm Tuyệt trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.600,00	51.480.000,00	14.040.000
588	G6.1353	Khay kháng sinh để đánh cho vi khuẩn Gram âm	Khay	50,00	10,00	- Khay kháng sinh để đánh cho vi khuẩn Gram âm - Thành phần kháng sinh (đai nặng độ - µg/ml): Ceftriaxone (0.5-32), Ciprofloxacin (0.06-2), Cefepime (1-32), Ceftazidime (0.06-8), Levofloxacin (0.06-8), Ertapenem (0.5-4), Trimethoprim / sulfamethoxazole (1/19-4/76), Colistin (1-8), Imipenem (0.5-16), Cefazidime (1-32), Meropenem (0.5-16), Ampicillin / sulbactam 2:1 ratio (4/2-16/8), Doxipenem (0.5-16), Cefotaxime (1-32), Amikacin (8-32), Amoxicillin / clavulanic acid 2:1 ratio (4/2-16/8), Piperacillin / tazobactam constant 4 (8/4-64/4), Gentamicin (2-8), Neofimicin (8-16), Ampicillin (8-16), Cefuroxime (8-16)	G7	Thiết bị y tế	215.000,00	10.750.000,00	2.150.000
589	G6.1354	Khay kháng sinh để Vi phia lỏng Colistin	Test	144,00	36,00	- Khay được thiết kế có thể thực hiện cùng lúc 8 mẫu khay với kháng sinh Colistin - Thành phần kháng sinh (đai nặng độ - µg/ml): Colistin (0.12-128) x 8 hàng	G7	Thiết bị y tế	320.000,00	46.080.000,00	11.520.000
590	G6.982	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	ml	16.500,00	4.500,00	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) và Methylene Blue - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Có vỏ bọc kín theo	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	772,00	12.738.000,00	3.474.000
591	G6.983	Bộ nhuộm Gram	ml	60.000,00	18.000,00	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Có kèm theo vỏ nhô giọt	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	550,00	33.000.000,00	9.900.000
592	G6.985	Môi trường MacConkey	Cái	880,00	260,00	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH 7.1±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane).	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	14.910,00	13.120.800,00	3.876.600
593	G6.986	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Cái	820,00	240,00	Địa thạch dùng sản xuất môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm men, nấm mốc. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	14.910,00	12.226.200,00	3.578.400
594	G6.997	Môi trường Nuôi cấy Vibrio	Cái	50,00	-	Địa thạch dùng sản xuất để nuôi cấy, phân lập thuốc loài Vibrio spp đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Thành phần bao gồm: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue, pH: 8.0±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.590,00	829.500,00	-
595	G6.1000	Môi trường phân biệt vi khuẩn Gram âm đường ruột dựa vào H2S, lên men đường đôi	Ông	1.000,00	-	Môi trường nuôi cấy chọn lọc được để xuất sử dụng để nuôi cấy nhân biệt các mẫu bệnh vi khuẩn gram âm đường ruột Enterobacteriaceae. Thành phần bao gồm: Lab-Lemco powder, Yeast extract, Peptone, Sodium chloride, Lactose, Glucose, Ferric citrate, Sodium thiosulphate, Phenol red, agar, pH 7.4 ± 0.2.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.500,00	10.500.000,00	-

STT	Mã mới mẫu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
596	G6.1003	Môi trường phân biệt vi khuẩn đường ruột đưa vào sử dụng citrate	Ông	100,00	-	Môi trường sử dụng để phân biệt vi khuẩn đường ruột đưa trên khả năng sử dụng citrate. Thành phần bao gồm: Magnesium sulphate, Ammonium dihydrogen phosphate, Sodium ammonium phosphate, Sodium citrate, tribasic, Sodium chloride, Bromothymol blue, agar, pH 7.0 ± 0.2.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	9.500,00	950.000,00	-
597	G6.353	Bộ kim hút mẫu	Chiếc	5,00	0	Bộ kim hút mẫu Tương thích với máy điện giải hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	3.000.000,00	15.000.000,00	-
598	G6.354	Valve mở được dùng để dẫn dung	Chiếc	5,00	0	Valve mở được dùng để dẫn dung dịch Tương thích với máy điện giải hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	7.700.000,00	38.500.000,00	-
599	G6.355	Bộ bảo trì máy xét nghiệm đến g	Bộ	7,00	0	Bộ bảo trì dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	4.326.000,00	30.282.000,00	-
600	G6.357	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy s	Cái	5,00	0	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	6.800.000,00	34.000.000,00	-
601	G6.740	Giấy in nhiệt dạng cuộn	Cơ số	5.200,00	1560	Kích thước: 57mm x 30m, dùng cho máy in nhiệt nước tiểu.	Không yêu cầu	Không phải TBYT	11.700,00	60.840.000,00	18.252.000
602	G6.779	Bộ đường ống máy khí máu	Cái	3,00	0	Bộ đường ống dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	1.300.000,00	3.900.000,00	-
603	G6.780	Bộ xử lý sơ bộ dùng cho máy khí	Kit	3,00	0	Bộ xử lý sơ bộ dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	4.950.000,00	14.850.000,00	-
604	G6.781	Dụng cụ lấy mẫu máy khí máu	Cái	3,00	0	Dụng cụ lấy mẫu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	3.660.000,00	10.980.000,00	-
605	G6.783	Valve tương thích dùng cho máy	Cái	3,00	0	Valve tương thích dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	19.800.000,00	59.400.000,00	-
606	G6.784	Ông mao dẫn lấy mẫu, 2 hạt từ	Hộp	2,00	0	Ông mao dẫn lấy mẫu: 200 ống capillary 75ul (2 lọ), 500 đầu nắp (túi), 250 thanh khuấy, 2 hạt từ dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	2.200.000,00	4.400.000,00	-
607	G6.785	Ông mao dẫn lấy mẫu	Hộp	2,00	0	Ông mao dẫn lấy mẫu: 200 ống capillary 100ul (2 lọ); 500 đầu nắp (túi) dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	3.800.000,00	7.600.000,00	-
608	G6.786	Giấy in nhiệt máy khí máu	Cuộn	10,00	0	Giấy in nhiệt 5 cuộn/hộp dùng cho máy khí máu Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Không phải TBYT	159.200,00	1.592.000,00	-
609	G6.108	Dây bơm nhu động	Cái	16,00	0	Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm). Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Không phải TBYT	1.384.834,00	22.157.344,00	-
610	G6.109	Bóng đèn	Cái	16,00	0	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	G7	Không phải TBYT	4.274.644,00	68.394.304,00	-
611	G6.110	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Cái	4,00	0	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm). Dùng để hút chính xác thể tích mẫu. Đường kính thân kim loại piston: 2,0 mm (+/- 0,2 mm) Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	G7	Không phải TBYT	13.222.440,00	52.889.760,00	-
612	G6.111	Xy-lanh hút hóa chất	Chiếc	4,00	0	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1cm). Dùng để hút chính xác thể hóa chất. Đường kính thân kim loại piston: 5,0 mm (+/- 0,2 mm) Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	G7	Không phải TBYT	16.785.604,00	67.142.416,00	-
613	G6.112	Kim hút bệnh phẩm	Chiếc	4,00	0	Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm. Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19,5cm (+/- 0,2 cm) Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	G7	Không phải TBYT	11.481.844,00	45.927.376,00	-